

THÀNH PHẦN LOÀI, ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ HỌ CỦA BƠI (PORTUNIDAE) Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Tôn Thất Chất⁽¹⁾ và Trần Thị Minh Thu⁽¹⁾

⁽¹⁾ Trường ĐH Nông Lâm – Đại Học Huế

ABSTRACT

There are thirteen species belonging five kinds of Portunidae in Thua Thien Hue Province. The kind Charybdis và Portunus consists of four species (30,76%), Scylla consists of three species (23,08%), Podophthalmus and Thalamita consists of one specie (7,7%). There are seven species in Tam Giang – Cau Hai lagoon. Most of them inhabit at the depth of 5-10m. The seasonal occurrence of the kind Charybdis from March to June, Portunus from March to July, Scylla from April to August, Podophthalmus from April to June and Thalamita from February to April.

Key words: Portunidae

TÓM TẮT

Có 13 loài thuộc 5 giống trong họ cua bơi (Portunidae) ở Thừa Thiên Huế. Giống *Charybdis* và *Portunus* có số lượng loài lớn nhất 4 loài - chiếm 30,76%, *Scylla* 3 loài - chiếm 23,08%, *Podophthalmus* và *Thalamita* 1 loài - chiếm 7,7%. Vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có 7 loài phân bố. Đa số các loài phân bố ở độ sâu từ 5 - 10m. Mùa vụ xuất hiện của giống *Charybdis* tháng 3-6, giống *Portunus* tháng 3-7, giống *Scylla* tháng 4-8, giống *Podophthalmus* tháng 4-6 và *Thalamita* tháng 2-4.

Từ khóa: ho cua bơi, Portunidae

ĐẶT VẤN ĐỀ

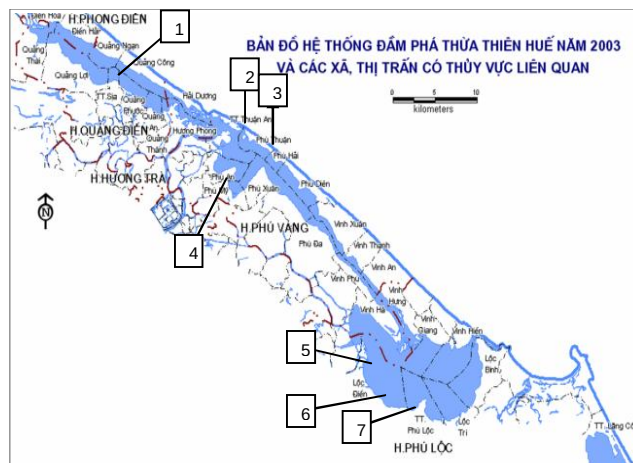
Cua biển có thành phần loài phong phú, khoảng 500 - 600 loài cua biển trong số hơn 4.000 loài cua đã được định danh trên thế giới. Những loài cua biển có giá trị cao, sản lượng lớn, tập trung chủ yếu trong họ cua bơi: *Scylla serrata*, *Portunus pelagicus*, *Portunus sanguioletus*, *Portunus trituderculatus*, *Charibdis feriata* (Hoàng Đức Đạt, 1995). Thừa Thiên Huế với hệ đầm phá Tam Giang rộng lớn là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, nhiều loài cua có giá trị kinh tế vẫn chưa được nghiên cứu về đặc điểm sinh học nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc chọn đối tượng nuôi phù hợp với vùng sinh thái địa phương. Khảo sát nguồn lợi cua, ghe biển thuộc họ cua bơi (Portunidae) nhằm cung cấp dẫn liệu về thành phần loài, tính chất phân bố, góp phần phát triển và bảo vệ nguồn lợi các loài cua có giá trị kinh tế trong họ cua bơi (Portunidae) ở Thừa Thiên Huế.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: Các loài trong họ cua bơi (Portunidae) ven biển Thừa Thiên Huế.

Địa điểm nghiên cứu

Thu mẫu và điều tra tiến hành dọc tuyến ven biển và đầm phá thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Các điểm thu mẫu thuộc vùng cửa sông, đầm phá



Hình 2.1: Bản đồ vùng thu mẫu

các cảng cá, chợ. Điểm 1: Chợ Sịa (Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền), Điểm 2: Cảng Thuận An (Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang), Điểm 3: Cảng Tân Mỹ (Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang), Điểm 4: Đầm Sam (Xã Phú An, huyện Phú Vang), Điểm 5: Đá Bạc (Thị trấn Phú Lộc), Điểm 6: Chợ Đồi (Đồi 30, Thị trấn Phú Lộc), Điểm 7: Đầm Lăng Cô (Thị trấn Phú Lộc).

Thời gian nghiên cứu: 11/2010 đến tháng 10/2011

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu và cố định mẫu: Định kỳ 10 ngày/lần thu mẫu tại khu vực nghiên cứu với nhiều kích cỡ khác nhau, kết hợp với điều tra khảo sát thực địa. Mẫu được thu trực tiếp từ môi trường tự nhiên thông qua đánh bắt hoặc tại các điểm thu mua. Mẫu yêu cầu tươi, nguyên vẹn, không tách rời các phần phụ. Sau khi thu, mẫu được cân bằng cân cơ (chính xác đến 1g), đo chiều dài và chiều rộng của mai bằng thước đo độ chính xác đến mm. Mẫu sau khi cân, đo được ngâm trong dung dịch Focmol nồng độ 5%. Trong quá trình thu mẫu nếu mẫu lặp lại, chỉ đo và ghi số liệu mẫu.

Phương pháp phân loại: Dựa vào khóa định loại của Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Thị Dự (2005), Đặng Nam, Nguyễn Hoàng Phụng (2001), Nguyễn Thanh Vân (1989). Mẫu sau khi thu, quan sát, mô tả màu sắc hình dạng bên ngoài, đặc điểm của loài để phân biệt, đếm số lượng răng mép bên trước, mép trán và số lượng gai trên chân cang. Đo chiều dài và chiều rộng của mai bằng thước đo có độ chính xác đến mm, cân khối lượng bằng cân có độ chính xác đến gam.

Phương pháp xác định các chỉ tiêu định loại: Chú trọng các chỉ tiêu trên vỏ đầu ngực, phụ bộ và hình dạng đực cái (Bộ thủy sản, 2003)

Xử lý số liệu: Sử dụng thang cho điểm: Xuất hiện rất nhiều (10 điểm), nhiều (8 điểm), vừa (6 điểm), ít (4 điểm), rất ít (2 điểm), không xuất hiện (0 điểm). Dùng phần mềm Excel để xử lý số liệu.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Danh mục thành phần loài họ cua (Portunidae) ở Thừa Thiên Huế

Qua nghiên cứu, đã xác định 13 loài ở Thừa Thiên Huế thuộc 5 giống của họ cua bơi (Portunidae).

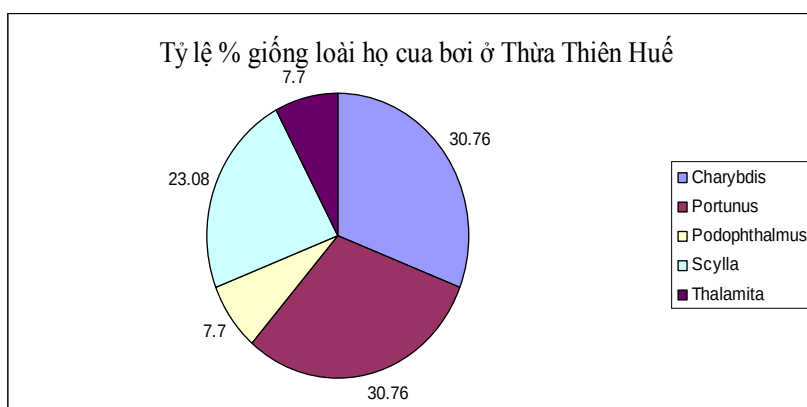
Trong 13 loài định loại được ở Thừa Thiên Huế có 6 loài trùng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Vân ở vịnh Bình Cang, Nha Trang (Nguyễn Thanh Vân, 1989). Những loài này chủ yếu sống ở vùng ven biển, cửa sông. Các loài *Scylla serrata*, *Scylla olivacea*, *Scylla paramamosain*, *Portunus pelagicus*, *Portunus trituberculatus*, *Charybdis hellerii*, *Thalamita crenata* thường xuất hiện ở vùng đầm phá, các loài còn lại chủ yếu di nhập vào qua các cửa biển như vậy đây là những loài có biên độ dao động độ mặn lớn. Các loài *Charybdis natator*, *Charybdis feriata*, *Charybdis miles*, *Portunus sanguinolentus*, *Portunus gladiator*, *Podophthalmus vigil* thường được đánh bắt ở vùng ven biển có độ sâu từ 10 - 30m, kích thước mẫu thu được của những loài này trong đầm tương đối nhỏ. (Lê Văn Miên, 2000). Điều này chứng tỏ giai đoạn ấu trùng phát triển ở vùng cửa sông, quá trình sinh trưởng sinh sản có sự di cư ra biển nơi có môi trường sinh thái phù hợp hơn.

Ở địa bàn nghiên cứu, giống chiếm số loài lớn nhất là *Charybdis* và *Portunus* 4 loài (chiếm 30,76 %), tiếp đến là *Scylla* 3 loài (chiếm 23,08 %) *Podophthalmus* và *Thalamita* 1 loài (chiếm 7,7 %). Vùng đầm phá có 7 loài phân bố, chứng tỏ đây là môi trường sinh trưởng và phát triển thuận lợi cho các loài.

Bảng 3.1. Thành phần loài họ cua bơi (Portunidae)

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Vùng phân bố	
			A	B
I	Charybdis de Hann, 1833	Giống ghẹ Charybdis		
1	<i>Charybdis natator</i> Herbst, 1789	Ghẹ nata	x	
2	<i>Charybdis feriata</i> Linnaeus, 1758	Ghẹ đỏ, Ghẹ chữ thập	x	
3	<i>Charybdis miles</i> de Haan, 1835	Ghẹ mile, Ghẹ gió	x	
4	<i>Charybdis hellerii</i> A. Milne - Edwards, 1867	Ghẹ hele		x
II	Portunus Weber, 1795	Giống ghẹ Portunus		
5	<i>Portunus sanguinolentus</i> Herbst, 1783	Ghẹ ba chấm, Ghẹ ba mắt	x	
6	<i>Portunus pelagicus</i> Linne, 1758	Ghẹ xanh, Ghẹ hoa	x	x
7	<i>Portunus trituberculatus</i> Mier, 1876	Ghẹ cát, Ghẹ đốm	x	x
8	<i>Portunus gladiator</i> Fabricius, 1789	Ghẹ nhung, Ghẹ lông	x	
III	Podophthalmus Lamarck, 1801			
9	<i>Podophthalmus vigil</i> Weber, 1795	Ghẹ đĩa	x	
IV	Scylla de Hann, 1833	Giống cua xanh Scylla		
	<i>Scylla serrata</i> Forskal, 1755	Cua xanh	x	x
11	<i>Scylla olivacea</i> Herbst, 1796	Cua lửa		x
12	<i>Scylla paramamosain</i> Estampador, 1949	Cua bùn		x
V	Thalamita Latreille, 1829			
13	<i>Thalamita crenata</i> Latreille, 1829	Ghẹ core		x
Tổng		13	9	7

*Ghi chú: A: vùng biển; B: đầm phá

**Biểu đồ 3.1** Tỷ lệ thành phần giống thuộc họ cua bơi (Portunidae) ở Thừa Thiên Huế

1.1. Giống *Charybdis de Hann, 1833.*

* *Charybdis (Charybdis) natator* (Herbst, 1789)

Synonym: *Portunus granulatus* de Haan, 1850; *Charybdis granulatus* Stimpson, 1858; *Goniosoma natator* A. Milne Edwards, 1861.

Tên Việt Nam: Ghẹ nata.

Sống ở vùng thấp triều đến độ sâu 25 - 30m có chất đáy bùn cát vỏ sinh vật. Phân bố ở Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Phi, Biển Đỏ và khắp ven biển Việt Nam, tập trung ở tây vịnh Bắc Bộ, miền Trung.



Hình 3.1: *Charybdis (C.) natator*

* *Charybdis (Charybdis) feriata* (Linnaeus, 1758)

Synonym: *Charybdis feriata* Linnaeus, 1758; *Cancer cruciata* Herbst, 1794, *Portunus crucifer* Fabricius, 1798; *Thalamit crucifer* H.Milne-Edwards, 1834; *Charybdis crucifera* Ball, 1922; *Charybdis. (C) feriata* Sadayoshi Miyake, Jap. Crus. Decap. And Stomat.

Tên Việt Nam: Ghẹ feri, Ghẹ đỏ, Ghẹ chữ thập.

Sống ở vùng biển ven bờ gần các rạn đá, đáy cát đá, vỏ sinh vật, độ sâu 5 - 35 m. Phân bố ở Philippine, Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Phi, Australia và ven biển Việt Nam, tập trung nhiều nhất ở khu vực miền Trung.



Hình 3.2: *Charybdis (C.) feriata*

* *Charybdis (Charybdis) miles* (de Haan, 1835)

Synonym: *Goniosoma miles* A.Milne Edwards, 1861.

Tên Việt Nam: Ghẹ mile, Ghẹ gió.

Thường sống ở vùng ven biển có chất đáy sỏi cát hoặc cát bùn, ở độ sâu 8 - 100m. Phân bố ở Malaixia, Singapore, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc và ven biển, tập trung ở Quảng Ninh, Khánh Hòa và Kiên Giang.



Hình 3.3: *Charybdis (C.) miles*

* ***Charybdis (Charybdis) hellerii* (A. Milne - Edwards 1867)**

Synonym: *Charybdis (C) hellerii* Leene, 1938.

Tên Việt Nam: Ghẹ hele

Thường sống ở vùng ven bờ từ vùng triều đến độ sâu 5m, chất đáy cát hoặc cát bùn. Phân bố ở Indonexia, Philippine, Malayxia, Singapore, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia và tập trung nhiều ở vịnh Bắc Bộ, Khánh Hòa của Việt Nam.



Hình 3.4: *Charybdis (C.) hellerii*

1.2. Giống *Portunus* Weber, 1795.

Portunus Weber, 1795

* ***Portunus (Portunus) pelagicus* (Linne, 1758)**

Synonym: *Portunus pelagicus* Fabricius, 1798; Stephenton and Campbell, 1959; Sakai, 1965, 1976; *Neptunus pelagicus* de Haan, 1833; Milne Edwards A., 1861. Alcock, 1899; Saika, 1934; Shen, 1937; *Lupa pelagica* Milne Edwards H., 1834; Barnard, 1950.

Tên Việt Nam: Ghẹ xanh, Ghẹ hoa

Loài này có thể sống ở vùng cửa sông đến ven biển, đáy bùn hoặc đáy cát, độ sâu 5 - 25m. Phân bố ở Philippine, Malayxia, Thái Lan, Nhật Bản, Australia, Đông Phi, Tahiti và khắp ven biển Việt Nam.



Hình 3.5: *Portunus (P.) pelagicus*

* ***Portunus (Portunus) sanguinolentus* (Herbst, 1783)**

Synonym: *Portunus (Portunus) sanguinolentus* Fabricius, 1798 ; Stephenson W. and Campbell B., 1959; Sakai, 1965, 1976; *Neptunus sanguinolentus* de Haan, 1833; Alcock, 1899; Boone, 1938; Chhapgar, 1957; *Lupa sanguinolentus* Milne Edwards H., 1934; Barnard, 1950.

Tên Việt Nam: Ghẹ 3 chấm, Ghẹ 3 mắt.

Đây là loài sống ven biển có chất đáy bùn cát, độ sâu 5 - 25 m. Phân bố ở Philippine, Malayxia, Trung Quốc, Nhật Bản, Australia, Châu Phi, Hồng Hải và khắp ven biển Việt Nam, đặc biệt khu vực miền Trung.



Hình 3.6: *Portunus (P.) sanguinolentus*

*** *Portunus (Portunus) trituberculatus* (Mier, 1876)**

Synonym: *Portunus pelagicus* de Haan, 1835; *Portunus (Portunus) trituberculatus* Sakai, 1965, 1976.

Tên Việt Nam: Ghe đốm, Ghe cát.

Sống ở vùng ven biển có chất đáy bùn cát, độ sâu từ 5 - 25 m. Phân bố ở Philippine, Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Phi và ven biển Việt Nam tập trung ở miền Trung.



Hình 3.7: *Portunus (P.) trituberculatus*

*** *Portunus (Monomia) gladiator* (Fabricius, 1789)**

Synonym: *Cancer menestho* Herbst, 1803; *Lupa gladiator* A. M. Edwards, 1861; *Neptunus (Amphitrite) gladiator* Alcock, 1899; Sakai, 1939; *Portunus (Monomia) haani* Stimpson, 1858; Miyake S. 1998.

Tên Việt Nam: Cua gladi, Ghe lông, Ghe nhung.

Sống ở vùng biển sâu 20 – 100m, chất đáy bùn cát. Phân bố ở Indonexia, Malayxia, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia, Ấn Độ và khắp vùng biển Việt Nam.



Hình 3.8: *Portunus (A.) gladiator*

1.3. Giống *Podophthalmus Lamarck, 1801.*

Podophthalmus Lamarck, 1801; A. Milne - Edwards, 1861; Miers, 1886; Alcock, 1899; Sakai, 1939, 1965, 1976; Stephenson and Campbell, 1960.

*** *Podophthalmus vigil* (Weber, 1795)**

Synonym: *Podpphthalmus vigil* Leach, 1815; A. M. Edwards, 1861; Stephenson and Rees, 1967; Sakai, 1965, 1976; Đ. Đ. Tiên, 1971.

Tên Việt Nam: Cua vigi.

Sống ở vùng biển từ vùng triều đến độ sâu 20m nước chất đáy bùn cát hoặc cát bùn. Phân bố ở Philippine, Nhật Bản, Trung Quốc, Madagascar, Australia, Hồng Hải và khắp vùng biển Việt Nam, tập trung ở Khánh Hòa, Bình Thuận.



Hình 3.9. *Podophthalmus vigil*

1.4. Giống *Scylla*

Scylla de Haan, 1833; Alcock 1899; Estampador, 1949; Barnard, 1950; Serren, 1951; Sakai, 1976. Đặc điểm định loại của giống này là mép bên trước vỏ đầu ngực có 9 răng. Bề mặt vỏ đầu ngực nhẵn, phân vùng rõ rệt.

* *Scylla serrata* (Forsk., 1755)

Synonym: *Cancer serratus* Forskal, 1775.

Tên Việt Nam: Cua xanh.

Phân bố rộng ở các vùng nước lợ, mặn, chất đáy là bùn hoặc cát bùn, có ở Indonesia, Philippine, Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Phi, Australia và ở vùng biển nước ta trong các ao, đầm nước lợ.



Hình 3.10: *Scylla serrata*

* *Scylla olivacea* (Herbst, 1796)

Synonym: *Scylla olivacea* Herbst, 1796.

Tên Việt Nam: Cua lửa.

Sống ở các vùng nước lợ, mặn có chất đáy bùn cát hoặc cát bùn. Phân bố ở Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Đài Loan, Pakixtan, Australia và ven biển miền Trung và Nam Bộ của Việt Nam.



Hình 3.11: *Scylla olivacea*

* *Scylla paramamosain* (Estampador, 1949).

Synonym: *Scylla serrata* var. *paramamosain* Serene, 1951.

Tên Việt Nam: Cua bùn.

Sống ở các vùng nước lợ, mặn, có chất đáy là bùn cát hoặc cát bùn. Phân bố ở Indonesia, Hồng Kông và rộng khắp vùng biển Việt Nam, tập trung nhiều nhất ở vùng biển miền Trung và miền Nam



Hình 3.12: *Scylla paramamosain*

2.5. Giống *Thalamita Latreille, 1829*.

Thalamita Latreille, 1829; Alcock A., 1899; Sakai T., 1976; Barnard, 1950; Crosnier, 1962.

* *Thalamita crenata (Latreille, 1829)*.

Synonym: *Thalamita prymna var. crenata* Laurie, 1906.

Tên Việt Nam: Ghẹ core, Cua đá.

Sống ở vùng thấp triều có đáy cát hoặc đá, phân bố ở Malaysia, Singapore, Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Biển Đỏ, Australia và vịnh Bắc Bộ, một số tỉnh miền Trung và Nam Bộ của Việt Nam



Hình 3.13: *Thalamita crenata*

2. Đặc điểm phân bố họ cua bơi (Portunidae) ở Thừa Thiên Huế

2.1. Theo độ sâu

Bảng 3.2: Phân bố thành phần loài theo độ sâu

TT	Tên loài	Độ sâu			
		<5m	5 - 10m	10 - 30m	> 30m
1	<i>Charybdis natator</i>	0	+	+++	++
2	<i>Charybdis feriata</i>	0	+	+++	++
3	<i>Charybdis miles</i>	0	+	++	++
4	<i>Charybdis hellerii</i>	++	++	0	0
5	<i>Portunus sanguinolentus</i>	+	+++	++	0
6	<i>Portunus pelagicus</i>	+	+++	++	0
7	<i>Portunus trituberculatus</i>	++	+++	+	0
8	<i>Portunus gladiator</i>	0	0	+++	++
9	<i>Podophthalmus vigil</i>	0	-	++	++
10	<i>Scylla serrata</i>	++	+++	+	0
11	<i>Scylla olivacea</i>	++	++	0	0
12	<i>Scylla paramamosain</i>	++	++	0	0
13	<i>Thalamita crenata</i>	++	++	0	0

***Chú thích:** +++ phân bố rất nhiều, ++ nhiều; + ít và 0: không phân bố

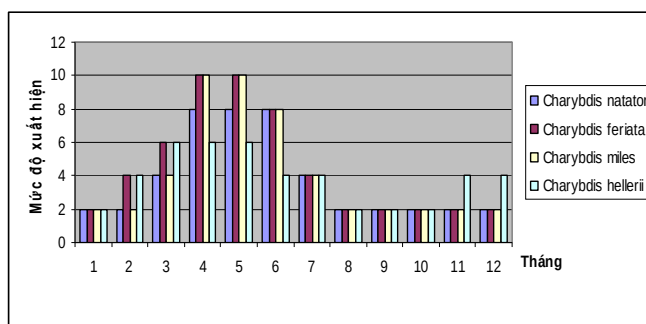
Độ sâu từ 5 - 10m các loài phân bố đồng nhất, quan trọng là hầu hết các loài có giá trị xuất khẩu như *Portunus sanguinolentus*, *Portunus pelagicus*, *Scylla serrata* ... Một số khác như *Charybdis miles*, *Portunus gladiator*, *Podophthalmus vigil* ... phân bố ở những vùng nước sâu hơn lên đến 100m.

2.2. Theo điều kiện sinh thái

Nhóm cửa sông là nhóm có số lượng đồng nhất, vòng đời của chúng có giai đoạn ấu trùng và cua con thích nghi với khu vực gần cửa sông nhóm này có 2 nhóm phụ: nhóm phụ rộng muối, nhóm này gồm những loài sống thích nghi ở khu vực có đáy bùn, cát bùn ven sông, ven biển giáp cửa sông nơi có độ trong thấp và biên độ dao động độ mặn lớn kể cả giai đoạn trưởng thành. Đại diện: *Portunus pelagicus*, *Scylla serrata*... Nhóm phụ hẹp muối, có đời sống thích nghi ở vùng cửa sông. Thời kỳ ấu trùng và cua con sinh sống ở vùng cửa sông, ven biển giáp cửa sông đến thời kỳ trưởng thành di chuyển ra khỏi khu vực cửa sông đến vùng nước xa bờ nơi có độ mặn, độ trong ổn định. Đại diện: *Portunus sanguinolentus*, *Charybdis feriata*, *Charybdis natator*...

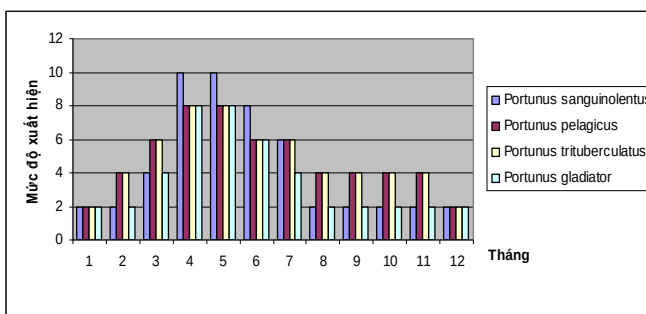
Nhóm xa bờ: Thích nghi ở vùng biển nơi có chất đáy sỏi đá hoặc cát bùn thuộc các vùng xa cửa sông nơi có độ mặn cao, độ trong lớn ổn định hoặc khu vực xa bờ. Đại diện: *Charybdis miles*, *Portunus gladiator*...

3. Mùa vụ xuất hiện các loài trong họ cua bơi (Portunidae)



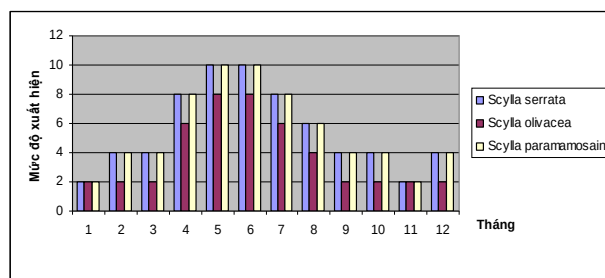
Biểu đồ 3.2: Mùa vụ xuất hiện giống Charybdis

Các loài thuộc giống Charybdis xuất hiện chủ yếu từ tháng 3 - 6 hàng năm, đây là khoảng thời gian nắng ấm thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển. Riêng loài *Ch. helleri* xuất hiện cả tháng 11, 12 (mùa mưa lạnh).



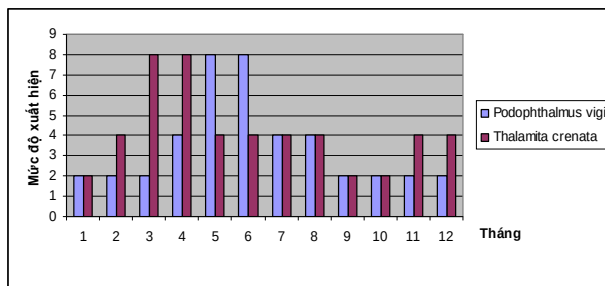
Biểu đồ 3.3: Mùa vụ xuất hiện giống Portunus

Các loài thuộc giống Portunus xuất hiện rất nhiều từ tháng 3 - 7, đặc biệt loài *P. sanguinolentus*, *P. pelagicus*, *P. tribeculatus*. Hai loài *P. pelagicus*, *P. tribeculatus* có xuất hiện tại Thừa Thiên Huế từ tháng 8 - 11, chúng có khả năng thích nghi vào mùa mưa lũ.



Biểu đồ 3.4: Mùa vụ xuất hiện giống Scylla

Các loài thuộc giống Scylla xuất hiện gần như quanh năm, tập trung từ tháng 4 - 8, tháng 9 - 12 xuất hiện với mật độ ít hơn, đây là loài có khả năng thích nghi vào mùa mưa lũ.



Biểu đồ 3.5: Mùa vụ xuất hiện giống Podophthalmus và Thalamita

Mùa vụ xuất hiện của hai loài thuộc giống *Podophthalmus* và *Thalamita* khác nhau. Loài *Thalamita crenata* xuất hiện từ tháng 2 – 4, tháng 11 - 12 xuất hiện với mật độ ít hơn. Loài *Podophthalmus vigil* chủ yếu xuất hiện từ tháng 4 - 6.

Mùa vụ xuất hiện của các loài chủ yếu từ tháng 3 - 8 và tháng 11, 12. Các loài có giá trị kinh tế như *Portunus pelagicus*, *Portunus trituberculatus*, *Portunus sanguinolentus*, *Scylla serrata*, *Scylla paramamosain*... thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, cua ghẹ thương phẩm xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 8. Các tháng 9, 10, 11 bắt đầu mùa mưa lũ nên ít xuất hiện cua, ghẹ ở địa bàn nghiên cứu và trên thị trường.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã xác định 13 loài thuộc 5 giống trong họ cua bời (Portunidae) ở Thừa Thiên Huế. Giống *Charybdis* và *Portunus* có số lượng loài lớn nhất (4 loài - chiếm 30,76%), *Scylla* (3 loài - chiếm 23,08%), *Podophthalmus* và *Thalamita* (1 loài - chiếm 7,7%). Vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có 7 loài phân bố. Đa số các loài phân bố ở độ sâu từ 5 - 10m, là điều kiện thuận lợi trong khai thác biển và đầm phá hiện nay. Mùa vụ xuất hiện của giống *Charybdis* tháng 3 – 6, giống *Portunus* tháng 3 – 7, giống *Scylla* tháng 4 – 8, giống *Podophthalmus* tháng 4 – 6 và *Thalamita* tháng 2 – 4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Thủy sản, 2003. *Phần mềm phân loại giáp xác*.

Nguyễn Văn Chung, 2001. *Giống ghẹ Charybdis (Crustacea: Portunidae) ở Việt Nam*. Tuyển tập nghiên cứu biển tập XII, 2001 trang 167 - 178.

Hoàng Đức Đạt, 1995. *Kỹ thuật nuôi cua biển*. NXB Nông Nghiệp

Lê Văn Miên, 2000. *Cấu trúc quần đàn các loài thủy sản di nhập vào đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế*. Chương trình điều tra khảo sát bãi giống bãi đẻ các loài thủy sản kinh tế hệ đầm phá Tam Giang tỉnh Thừa Thiên Huế phân viện Hải Dương học Hải Phòng.

Nguyễn Hoàng Phụng, 2001. *Nghiên cứu thành phần loài họ cua bời (Portunidae) và khả năng phát triển nuôi trồng một số loài cua có giá trị kinh tế*.

Barnard, K. H, 1950. *Descriptive catalogue of South African Decapod Crustacea (Crabs and Shrimps)*.